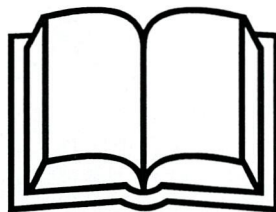


**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ III NĂM 2022**



**HÀ TĨNH, NĂM 2022**

★ M.S.N

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>148.531.782.770</b>	<b>158.107.786.837</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>138.314.208</b>	<b>129.506.744</b>
111	1. Tiền		138.314.208	129.506.744
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.747.990.745</b>	<b>5.548.211.025</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.747.990.745	5.548.211.025
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>120.841.719.538</b>	<b>100.168.005.932</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	114.064.177.280	97.192.455.594
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.774.494.196	469.265.041
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	4.924.098.803	2.908.157.242
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(401.871.945)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		78.949.260	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>20.366.893.955</b>	<b>51.231.485.513</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.366.893.955	51.231.485.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.436.864.324</b>	<b>1.030.577.623</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	347.018.450	1.030.411.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		563.828.864	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	526.017.009	165.805
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>189.194.889.825</b>	<b>184.140.855.504</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>155.708.502.062</b>	<b>164.043.230.724</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	144.752.800.750	153.018.859.412
222	- Nguyên giá		336.426.837.682	333.836.490.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.674.036.932)	(180.817.630.609)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	10.955.701.312	11.024.371.312
228	- Nguyên giá		11.355.617.979	11.355.617.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.916.667)	(331.246.667)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>998.447.674</b>	<b>998.447.674</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	998.447.674	998.447.674
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.487.940.089</b>	<b>19.099.177.106</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	32.487.940.089	19.099.177.106
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>337.726.672.595</b>	<b>342.248.642.341</b>

(tiếp theo)

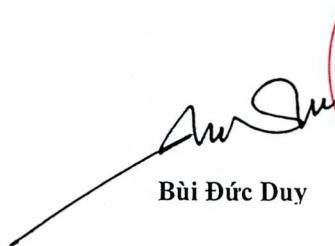
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>162.867.134.094</b>	<b>159.610.580.816</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>153.811.407.560</b>	<b>148.045.759.282</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	116.374.625.360	85.252.531.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.092.401.043	511.255.503
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.216.006.674	39.051.691.493
314	4. Phải trả người lao động		5.017.644.872	4.580.170.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.789.181.764	1.536.985.054
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.317.414.850	7.683.245.374
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	3.474.595.000	5.583.139.023
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.794.000.000	3.669.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.735.537.996	177.740.910
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.055.726.534</b>	<b>11.564.821.534</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	6.055.726.534	8.564.821.534
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>174.859.538.501</b>	<b>182.638.061.525</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>174.859.538.501</b>	<b>182.638.061.525</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		33.612.359.224	30.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.251.059.277	27.641.941.525
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		576.817.715	3.559.546.698
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.674.241.562	24.082.394.827
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>337.726.672.595</b>	<b>342.248.642.341</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	983.595.605,056	455.991.101,571	2.612.000.531,679	1.174.483.398,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	21.539,064	2.549.103,268	69.128,063	4.926.525,446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	983.574.065,992	453.441.998,303	2.611.931.403,616	1.169.556.872,951
4. Giá vốn hàng bán	11	20	984.365.650,172	433.969.030,497	2.540.979.099,431	1.112.318.543,295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(791.584,180)	19.472.967,806	70.952.304,185	57.238.329,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	893.543,591	258.199,699	2.091.293,548	654.112,609
7. Chi phí tài chính	22	22	250.472,547	449.068,977	898.191,424	1.471.960,479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250.472,547	449.068,977	898.191,424	1.471.960,479
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	7.981.709,389	10.877.721,543	49.195.490,764	38.337.292,006
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(2.807.560,440)	1.577.928,147	7.074.023,663	3.428.458,555
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(5.322.662,085)	6.826.448,838	15.875.891,882	14.654.731,225
12. Thu nhập khác	31	25	251.218,160	34.558,075	1.563.421,707	95.499,305
13. Chi phí khác	32	26	48.486,000	(18.989,500)	145.638,000	86.090,414
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202.732,160	53.547,575	1.417.783,707	9.408,891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.119.929,925)	6.879.996,413	17.293.675,589	14.664.140,116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(511.199,714)	17.090,856	1.619.434,027	719.721,798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.608.730,211)	6.862.905,557	15.674.241,562	13.944.418,318
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	(368)	549	1.254	1.116
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

*Phuong*

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

*Bui Duc Duy*

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyễn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.293.675.589	14.664.140.116
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.731.974.199	12.059.727.240
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.925.076.323	10.587.766.761
03	- Các khoản dự phòng		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.091.293.548)	
06	- Chi phí lãi vay		898.191.424	1.471.960.479
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.025.649.788	26.723.867.356
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.763.393.675)	(18.100.652.723)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.864.591.558	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.642.990.860)	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(904.494.525)	(1.476.464.468)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.326.595.645)	(702.630.942)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.557.797.086	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.593.769.579)	7.801.681.949
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.216.794.148	14.245.801.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.590.347.661)	(8.081.053.095)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	279.371.146
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.590.347.661)	(7.801.681.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		211.127.207.560	134.598.630.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(215.744.846.583)	(141.138.577.743)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.617.639.023)	(6.539.947.743)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.807.464	(95.828.520)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		129.506.744	295.420.146
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	138.314.208	199.591.626

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương


Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	26.021.665	12.248.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.292.543	117.258.173
Tiền đang chuyển	-	-
	<b>138.314.208</b>	<b>129.506.744</b>

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.350.695.890	5.350.695.890	5.548.211.025	5.548.211.025
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.350.695.890	5.350.695.890	5.548.211.025	5.548.211.025
	<b>5.350.695.890</b>	<b>5.350.695.890</b>	<b>5.548.211.025</b>	<b>5.548.211.025</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	114.064.177.280	93.983.580.352
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	17.370.432.509	25.140.706.602
- Công ty TNHH Phú Hải	8.528.703.515	3.623.853.433
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	7.790.117.378	3.805.586.300
- Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam	4.485.373.422	2.252.781.503
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.889.550.456	59.160.652.514
	<b>114.064.177.280</b>	<b>93.983.580.352</b>

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ		818.736.510
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ		503.200.680
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	146.732.600	19.227.950
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	1.326.600	266.732.260
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ		95.339.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	1.867.777	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	Cùng Công ty mẹ	-	137.924.120
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	70.893.973	-
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	56.764.511	-
		<b>277.585.461</b>	<b>1.841.161.020</b>

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.924.098.803	-		-
- Tạm ứng	115.193.000	-	50.670.000	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	1.502.643.039	-	670.146.636	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng PVOIL	2.747.349.582	-	1.998.828.273	-
- Phải thu khác	360.470.985	-	115.591.812	-
	<b>4.725.656.606</b>	<b>-</b>	<b>2.835.236.721</b>	<b>-</b>

## 6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	20.366.893.955	-	51.231.485.513	-
	<b>20.366.893.955</b>	<b>-</b>	<b>51.231.485.513</b>	<b>-</b>

## 7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	998.447.674	998.447.674
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	<i>520.173.321</i>	<i>520.173.321</i>
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	<i>478.274.353</i>	<i>478.274.353</i>
	<b>998.447.674</b>	<b>998.447.674</b>

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	216.471.431.350	100.323.024.205	15.701.303.626	1.340.730.841	333.836.490.022
- Mua trong kỳ	-	1.241.835.111	-	-	1.241.835.111
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.356.856.550	-	-	-	1.356.856.550
Số giảm trong kỳ	-	8.344.000	-	-	8.344.000
- Giảm khác	-	8.344.000	-	-	8.344.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>217.828.287.900</b>	<b>101.573.203.316</b>	<b>15.701.303.626</b>	<b>1.340.730.841</b>	<b>336.426.837.683</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	104.529.637.710	63.872.325.594	11.433.887.847	981.779.460	180.817.630.611
- Khấu hao trong kỳ	6.693.961.414	3.694.005.430	407.988.747	60.450.732	10.856.406.323
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.223.599.124</b>	<b>67.566.331.024</b>	<b>11.841.876.594</b>	<b>1.042.230.192</b>	<b>191.674.036.934</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	111.941.793.640	36.450.698.611	4.267.415.779	358.951.381	153.018.859.411
Tại ngày cuối kỳ	<b>106.604.688.776</b>	<b>34.006.872.292</b>	<b>3.859.427.032</b>	<b>298.500.649</b>	<b>144.752.800.749</b>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	719.700.000	11.355.617.979
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.635.917.979</b>	<b>719.700.000</b>	<b>11.355.617.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	331.246.667	331.246.667
- Khấu hao trong kỳ	-	68.670.000	68.670.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>399.916.667</b>	<b>399.916.667</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	388.453.333	11.024.371.312
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.635.917.979</b>	<b>319.783.333</b>	<b>10.955.701.312</b>

Quyền sử dụng đất là  
quyền sử dụng đất không

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>347.018.450</b>	<b>1.030.411.818</b>
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	221.181.818	521.181.818
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	-	30.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già	-	400.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	-	75.600.000
- Các khoản khác	125.836.632	3.630.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>32.487.941.489</b>	<b>19.099.177.106</b>
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.572.160.000	8.714.240.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	12.753.461.183	-
Chi phí thuê xe bồn	2.531.413.978	-
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.434.151.420	3.502.682.158
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	2.002.705.476	2.058.458.542
Chi phí sửa chữa tài sản	1.237.967.023	2.444.893.929
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	833.155.274	854.707.055
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.806.929	290.537.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Chi phí khác	445.350.455	630.887.955
	<b>32.834.959.939</b>	<b>20.129.588.924</b>

(\*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

# 11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	-	-	211.127.207.560	211.127.207.560	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	3.628.000.000	3.628.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh	-	-	207.499.207.560	207.499.207.560	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.583.139.023	5.583.139.023	2.509.095.000	4.617.639.023	3.474.595.000	3.474.595.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	4.139.686.023	4.139.686.023	2.509.095.000	3.174.186.023	3.474.595.000	3.474.595.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(2)</sup>	1.443.453.000	1.443.453.000	-	1.443.453.000	-	-
	<b>5.583.139.023</b>	<b>5.583.139.023</b>	<b>213.636.302.560</b>	<b>215.744.846.583</b>	<b>3.474.595.000</b>	<b>3.474.595.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	8.564.821.534	8.564.821.534	-	2.509.095.000	6.055.726.534	6.055.726.534
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	8.564.821.534	8.564.821.534	-	2.509.095.000	6.055.726.534	6.055.726.534
	<b>8.564.821.534</b>	<b>8.564.821.534</b>	<b>-</b>	<b>2.509.095.000</b>	<b>6.055.726.534</b>	<b>6.055.726.534</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/09/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		116.374.625.360	116.374.625.360	85.252.531.385	85.252.531.385
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam		112.107.688.329	112.107.688.329	80.834.983.909	80.834.983.909
- Phải trả các đối tượng khác		4.266.937.031	4.266.937.031	4.417.547.476	4.417.547.476
		<b>116.374.625.360</b>	<b>116.374.625.360</b>	<b>85.252.531.385</b>	<b>85.252.531.385</b>
Mối quan hệ		30/09/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	112.107.688.329	112.107.688.329	99.276.559.636	99.276.559.636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	-	-	20.638.076	20.638.076
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ			-	-
- Chi nhánh công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	1.352.082.464	1.352.082.464	375.594.141	375.594.141
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP		-		64.200	64.200
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng			-		
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội				8.076.000.000	8.076.000.000
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hóa				21.621.450	21.621.450
		<b>113.459.770.793</b>	<b>113.459.770.793</b>	<b>107.770.477.503</b>	<b>107.770.477.503</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.745.431.339	25.956.220.539	31.241.273.654	-	460.378.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.181.144.609	1.619.434.027	3.326.595.645	526.017.009	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.348.343	374.765.815	388.275.388	-	87.838.770
Thuế bảo vệ môi trường	-	32.023.767.201	170.257.591.160	197.613.568.681	-	4.667.789.680
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(165.805)	-	240.815.072	240.649.267	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	(165.805)	39.051.691.492	198.476.826.613	232.838.362.635	526.017.009	5.216.006.674

#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí hỗ trợ CBCNV tham quan học tập kinh nghiệm		-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, CHXD	450.000.000	528.581.821
Chi phí thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	875.000.005	500.000.000
Chi phí vận chuyển	78.388.062	-
Chi phí khác	70.707.196	193.316.730
	<b>1.789.181.766</b>	<b>1.536.985.054</b>

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.030.057.555	7.683.245.374
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	630.205.192	-
- Kinh phí công đoàn	366.395.942	215.027.413
- Cổ tức phải trả	4.547.032.195	2.690.914.900
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy		2.972.377.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	817.400.368	637.556.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.670.377.780	1.180.326.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.148.798.840	424.968.450
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	172.975.240	151.826.749
+ Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	136.570.757	18.042.430
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	51.697.740	5.283.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	649.849.930	471.488.780
+ Các đơn vị thành viên khác	252.820.636	258.037.520
Phải trả khác	2.585.932.935	1.804.925.261
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>16.030.057.555</b>	<b>10.683.245.374</b>

(\*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	4.420.946.698	159.417.066.698
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTNN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	24.244.394.827	24.244.394.827
Giảm khác	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(861.400.000)	(861.400.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	27.641.941.525	182.638.061.525
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	30.000.000.000	-	27.641.941.525	182.638.061.525
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.674.241.562	15.674.241.562
Phân phối lợi nhuận	-	3.612.359.224	-	(22.361.777.224)	(18.749.418.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(4.703.346.586)	(4.703.346.586)
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	33.612.359.224	-	16.251.059.277	174.859.538.501

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100,0%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 Tháng Năm 2022 VND	9 Tháng Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	100.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.612.359.224	30.000.000.000
	<b>33.612.359.224</b>	<b>30.000.000.000</b>

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 Tháng Năm 2022 VND	9 Tháng Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	2.587.938.181.962	2.063.251.225.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.062.349.717	23.892.251.793
	<b>2.612.000.531.679</b>	<b>2.087.143.477.522</b>

	Mối quan hệ	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	13.585.550.131	12.193.017.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	190.551.309	177.960.652
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	9.869.769	480.224.741
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	87.371.185	54.165.247
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	212.084.172	4.189.343.284
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	4.861.376.434	243.596.753
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.501.204	71.562.425
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	1.060.389.422	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	28.360.501	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	12.227.033	1.273.599
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petc)ec)	Cùng Công ty mẹ	235.026.706	112.584.920
- Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc	Trong Tập đoàn		1.167.102.884
- CN TCT Điện lực Dầu khí VN- Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Trong Tập đoàn		90.922.189.797
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	1.113.476.756	
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ		59.715.630
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	27.743.643	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	47.390	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	9.590.934	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	856.363	5.910.702
		<b>21.437.022.952</b>	<b>109.678.648.134</b>

#### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	69.128.063	4.926.525.446
	<b>69.128.063</b>	<b>4.926.525.446</b>

#### 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.587.869.053.899	2.058.324.700.283
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.062.349.717	23.892.251.793
	<b>2.611.931.403.616</b>	<b>2.082.216.952.076</b>

#### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.521.744.153.137	2.003.682.234.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.234.946.294	19.467.614.354
	<b>2.540.979.099.431</b>	<b>2.023.149.848.469</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.125.899	319.746.379
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	1.877.167.649	1.361.785.400
	<b>2.091.293.548</b>	<b>1.681.531.779</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	898.191.424	1.471.960.479
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	<b>898.191.424</b>	<b>1.471.960.479</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	15.859.810.063	10.998.446.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.388.879.384	7.842.040.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.389.487.640	15.787.108.017
Chi phí khác bằng tiền	10.557.313.677	9.634.603.977
	<b>49.195.490.764</b>	<b>44.262.199.717</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.109.839.420	1.499.236.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.344.435	375.875.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.711.753	2.095.391.269
Chi phí khác bằng tiền	1.752.128.055	1.260.770.367
	<b>7.074.023.663</b>	<b>5.231.273.312</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	1.563.421.707	95.499.305
	<b>1.563.421.707</b>	<b>95.499.305</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	145.638.000	532.521.321
	<b>145.638.000</b>	<b>532.521.321</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.293.675.589	9.044.553.194
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	587.782.821
+ <i>Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	144.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.437.675.589	9.632.336.015
<i>Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>	12.454.007.270	6.258.296.093
<i>Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)</i>	4.983.668.319	1.190.524.986
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	622.700.364	481.616.801
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	996.733.664	238.104.997
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.619.434.027</b>	<b>719.721.798</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.181.144.609	230.262.101
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.326.595.645	(623.724.265)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(526.017.009)</b>	<b>326.259.634</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản  
trên cổ phiếu có thể phân

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.674.241.562	13.944.418.318
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.674.241.562	13.944.418.318
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.254</b>	<b>1.116</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 Tháng Năm 2022	9 Tháng Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	17.969.649.483	12.497.683.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.507.223.819	8.217.916.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.483.199.393	18.049.304.026
Chi phí khác bằng tiền	12.309.441.732	10.895.374.344
	<b>56.269.514.427</b>	<b>49.660.277.769</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.314.208	-	129.506.744	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.988.276.082	-	100.100.612.836	(401.871.945)
<b>Cộng</b>	<b>119.126.590.290</b>	<b>-</b>	<b>100.230.119.580</b>	<b>(401.871.945)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ	9.530.321.534	14.147.960.557
Phải trả người bán, phải trả khác	132.692.040.210	95.935.776.759
Chi phí phải trả	1.789.181.764	1.536.985.054
<b>Cộng</b>	<b>144.011.543.508</b>	<b>111.620.722.370</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.314.208	-	-	138.314.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.988.276.082	-	-	118.988.276.082
<b>Cộng</b>	<b>119.126.590.290</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.126.590.290</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.506.744	-	-	129.506.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.698.740.891	-	-	99.698.740.891
<b>Cộng</b>	<b>99.828.247.635</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.828.247.635</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>				
Vay và nợ	3.474.595.000	6.055.726.534	-	9.530.321.534
Phải trả người bán, phải trả khác	129.692.040.210	3.000.000.000	-	132.692.040.210
Chi phí phải trả	1.789.181.764	-	-	1.789.181.764
<b>Cộng</b>	<b>134.955.816.974</b>	<b>9.055.726.534</b>	<b>-</b>	<b>144.011.543.508</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	5.583.139.023	8.564.821.534	-	14.147.960.557
Phải trả người bán, phải trả khác	92.935.776.759	3.000.000.000	-	95.935.776.759
Chi phí phải trả	1.536.985.054	-	-	1.536.985.054
<b>Cộng</b>	<b>100.055.900.836</b>	<b>11.564.821.534</b>	<b>-</b>	<b>111.620.722.370</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán và báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 được Công ty kiểm toán An Việt kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh